Chi tiết mã HS 8701.21.10

Mã HS	8701.21.10
Mô tả hàng hóa	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09) / - Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (1): / - - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): / - - - Dạng CKD (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 17:41:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87012110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16281
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	144/2024/NĐ-CP	2024-11-01	BT2026!N16281
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16281
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, KH, ID, MY, CN)	0% (trừ BN, KH, ID, MY, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15588
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15517
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15517
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15517
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15517
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15517
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15517
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15573
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15573
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15573

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15573
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15573
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15573
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15574
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15574
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15574
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15574
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15574
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15574
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15575
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15524
AIFTA	30/12/2022	2022	4	AI!F15531
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	3.5	AI!G15531
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	3.5	AI!H15531
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	3.5	AI!I15531
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	3.5	AI!J15531
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	3.5	AI!K15531
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15571
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15571
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15571
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15571
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15571
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15571
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15633
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15633
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15633

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15633
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15633
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15633
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15607
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15607
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15607
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15607
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15607
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15607
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15610
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15610
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15610
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15610
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15610
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15610
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D15616
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E15616
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F15616
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G15616
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H15616
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I15616
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D15615
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E15615
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F15615
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G15615
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H15615

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I15615
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15604
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15604
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15604
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15604
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15604
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15604
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15604
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D15598
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E15598
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F15598
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G15598
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H15598
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I15598
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D15598
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E15598
RCEP B	2024	2024	4	B!F15598
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G15598
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H15598
RCEP B	2027	2027	3	B!I15598
RCEP C	2022	2022	*	C!D15598
RCEP C	2023	2023	*	C!E15598
RCEP C	2024	2024	*	C!F15598
RCEP C	2025	2025	*	C!G15598
RCEP C	2026	2026	*	C!H15598
RCEP C	2027	2027	*	C!I15598

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D15597
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E15597
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F15597
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G15597
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H15597
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I15597
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D15601
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E15601
RCEP E	2024	2024	4	E!F15601
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G15601
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H15601
RCEP E	2027	2027	3	E!I15601
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D15598
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E15598
RCEP F	2024	2024	4	F!F15598
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G15598
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H15598
RCEP F	2027	2027	3	F!I15598
VIFTA	2024	2024	5	VI!F14550
VIFTA	2025	2025	5	VI!G14550
VIFTA	2026	2026	5	VI!H14550
VIFTA	2027	2027	5	VI!I14550

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	EVFTA 1,8%, UKVFTA 1,8%, RCEP (Phụ lục A) 3,3%, RCEP (Phụ lục B) 3,3%, RCEP (Phụ lục E) 3,3%, RCEP (Phụ lục F) 3,3%, RCEP (Phụ lục D) 3,4%, AIFTA 3,5%, VIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8701.21 có 2 dòng thuế; dòng 8701.21.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng CKD (SEN).	8701.21.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8701.21.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8701.21.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8701.21.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8701.21.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16281), căn cứ 144/2024/NĐ-CP.		144/2024/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.